

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Vũng Tàu	Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Khách sạn Ngôi sao DIC	Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Phạm Bá Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Bình	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Phạm Văn Thành	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/03/2016
Ông Phạm Bá Phúc	Phó Giám đốc	
Ông Đào Thanh Sơn	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh BR - VT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Chín	Thành viên
Bà Lê Phương Thảo	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Phạm Văn Thành
Chủ tịch

TP.Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Thanh Bình
Giám đốc





Số : 90/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC, được lập ngày 06/03/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chữ Tịch HĐTV



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.977.320.444	45.334.837.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.491.091.239	8.504.507.096
1. Tiền	111		4.491.091.239	8.504.507.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.375.451.725	22.017.082.700
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.567.929.084	17.501.469.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.064.083.776	1.068.114.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.491.934.678	4.142.844.428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(782.899.643)	(714.995.926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	34.403.830	19.650.717
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	9.404.300.507	14.411.363.850
1. Hàng tồn kho	141		9.404.300.507	14.411.363.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		706.476.973	401.883.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	706.476.973	401.883.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.251.330.642	135.266.849.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		638.161.123	640.144.403
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	638.161.123	640.144.403
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		126.578.469.698	115.087.427.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	118.043.469.698	106.552.427.878
- Nguyên giá	222		183.335.016.003	169.523.935.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.291.546.305)	(62.971.507.915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.535.000.000	8.535.000.000
- Nguyên giá	228		8.620.680.000	8.620.680.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.680.000)	(85.680.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.397.391.862	10.484.971.499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.397.391.862	10.484.971.499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	743.000.000	743.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		743.000.000	743.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.894.307.959	8.311.305.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.894.307.959	8.311.305.248
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.228.651.086	180.601.686.346

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC
Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh BR - VT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.011.814.347	58.105.343.379
I. Nợ ngắn hạn	310		37.275.012.777	50.925.687.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.398.103.486	14.910.236.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	536.472.649	1.245.184.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.142.276.714	1.146.173.805
4. Phải trả người lao động	314		3.960.475.549	7.588.993.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.411.200	30.000.000
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.636.363	31.818.182
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.171.891.000	1.423.301.625
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	18.791.839.287	24.458.444.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		251.906.529	91.534.223
II. Nợ dài hạn	330		5.736.801.570	7.179.656.134
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.084.654.500	1.469.455.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	4.652.147.070	5.710.201.134
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.216.836.739	122.496.342.967
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.216.836.739	122.496.342.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	112.943.230.000	112.943.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.943.230.000	112.943.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	(173.000.000)	(173.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	3.058.536.758	2.364.141.131
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	6.388.069.981	7.361.971.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		326.019.082	418.015.566
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.062.050.899	6.943.956.270
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.228.651.086	180.601.686.346

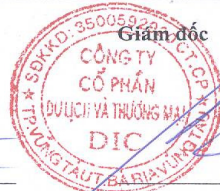
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Vũ Thanh Bình

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC
Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh BR - VT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	374.420.162.705	349.292.273.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4.701.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	374.420.162.705	349.287.571.965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	305.152.554.465	264.198.469.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		69.267.608.240	85.089.102.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	169.585.375	122.459.965
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.247.804.355	1.531.725.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.246.149.217	1.520.718.330
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	55.421.422.614	69.024.171.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7.155.229.222	6.286.284.460
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.612.737.424	8.369.381.727
11. Thu nhập khác	31	VI.9	3.141.023.315	2.072.126.702
12. Chi phí khác	32	VI.10	117.077.199	1.395.626.958
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.023.946.116	676.499.744
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.636.683.540	9.045.881.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.574.632.641	2.101.925.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.062.050.899	6.943.956.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	537	553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Vũ Thanh Bình

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC
Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh BR - VT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		420.059.021.385	381.994.110.801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(346.175.083.199)	(298.840.304.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.688.929.828)	(27.999.908.443)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.246.149.217)	(1.520.718.330)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.580.037.383)	(1.971.415.683)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.104.164.709	5.043.478.117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.460.098.867)	(48.441.111.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.012.887.600	8.264.130.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.045.055.343)	(7.855.075.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		107.563.636	1.681.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.829.110	136.683.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.799.662.597)	(7.716.709.486)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.147.605.223	46.937.945.134
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.872.264.000)	(40.520.500.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.501.085.630)	(3.931.314.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.225.744.407)	2.486.131.074
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	0		(4.012.519.404)	3.033.552.354
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.504.507.096	5.468.733.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(896.453)	2.221.477
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.491.091.239	8.504.507.096

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Vũ Thanh Bình

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Vũng Tàu	Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Khách sạn Ngôi sao DIC	Số 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 15 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp tối đa không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	387.609.227	1.008.281.939
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.071.397.260	7.460.176.157
Tiền đang chuyển	32.084.752	36.049.000
Cộng	4.491.091.239	8.504.507.096

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10.000	700.000.000	-	1.690.000.000	10.000	700.000.000	-	700.000.000
Công ty CP TM SABECO trung tâm	4.300	43.000.000	-	43.000.000	4.300	43.000.000	-	43.000.000
Cộng		743.000.000	-	1.733.000.000		743.000.000	-	743.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP CT Đường ống khí Nam Côn Sơn	225.535.000	833.242.500
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	-	9.152.180.000
Lê Công Trà	424.011.048	424.011.048
Phạm Thị Hồng Nhung	298.912.050	334.650.000
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	2.730.063.468	113.987.368
Công ty CP Sữa Việt Nam	906.165.009	-
Các khách hàng khác	4.983.242.509	6.643.398.542
Cộng	<u>9.567.929.084</u>	<u>17.501.469.458</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	<u>2.730.063.468</u>	<u>113.987.368</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH SX Thương mại Phương Hiền	213.700.000	307.700.000
Chi Nhánh Công ty CP TM bia Sài Gòn Miền Đông tại BR - VT	673.024.000	200.224.506
Công ty CP Xây dựng và Trang trí nội thất Mạnh Thắng	-	294.602.517
Các nhà cung cấp khác	177.359.776	265.587.000
Cộng	<u>1.064.083.776</u>	<u>1.068.114.023</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	<u>52.230.000</u>	<u>52.230.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	1.491.934.678	4.142.844.428
Tạm ứng	342.926.621	1.348.004.257
Ký cược, ký quỹ	358.510.000	350.110.000
Phải thu khác	790.498.057	2.444.730.171
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000	-
Công ty Pepsico Việt Nam	163.999.552	198.287.632
Chi Nhánh Công ty CP TM bia Sài Gòn Miền Đông tại BR – VT	67.475.437	291.498.131
BHXH, BHYT, BHTN	7.350.689	155.519.925
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	241.016.755	1.267.476.741
Nguyễn Văn Bền	197.992.636	376.453.256
Các khoản phải thu khác	82.662.988	155.494.486
b) Phải thu dài hạn khác	638.161.123	640.144.403
Ký cược, ký quỹ	638.161.123	640.144.403
Cộng	2.130.095.801	4.782.988.831

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lê Công Trà	424.011.048	424.011.048
Các khách hàng khác	358.888.595	290.984.878
Cộng	782.899.643	714.995.926

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	34.403.830	19.650.717
Cộng	34.403.830	19.650.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	676.283.520	-
Nguyên liệu, vật liệu	792.207.822	-	609.276.766	-
Công cụ, dụng cụ	653.183.387	-	1.499.531.868	-
Hàng hoá	7.908.371.634	-	11.567.613.404	-
Hàng gửi bán	50.537.664	-	58.658.292	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.404.300.507	-	14.411.363.850	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Sửa chữa Khu 7 tầng Khách sạn Vũng Tàu	1.193.299.736	9.337.844.407
Khu VIP Khách sạn Vũng Tàu	-	943.034.966
Hệ thống xử lý nước thải Xí nghiệp Biển	204.092.126	204.092.126
Cộng	1.397.391.862	10.484.971.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	139.618.250.684	10.569.437.179	7.991.643.846	7.288.655.712	4.055.948.372	169.523.935.793
Mua trong năm	382.423.787	-	-	41.622.000	1.132.626.258	1.556.672.045
Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.023.734.827	-	-	286.831.000	-	15.310.565.827
Thanh lý, nhượng bán	-	(442.931.818)	(1.004.741.711)	(777.311.873)	(831.172.260)	(3.056.157.662)
Số dư cuối năm	155.024.409.298	10.126.505.361	6.986.902.135	6.839.796.839	4.357.402.370	183.335.016.003
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.467.692.312	9.009.084.742	6.208.531.868	6.178.007.562	3.108.191.431	62.971.507.915
Khấu hao trong năm	4.132.540.057	232.847.686	379.052.991	266.879.392	344.976.504	5.356.296.630
Thanh lý, nhượng bán	-	(442.931.818)	(1.004.741.711)	(757.412.451)	(831.172.260)	(3.036.258.240)
Số dư cuối năm	42.600.232.369	8.799.000.610	5.582.843.148	5.687.474.503	2.621.995.675	65.291.546.305
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	101.150.558.372	1.560.352.437	1.783.111.978	1.110.648.150	947.756.941	106.552.427.878
Tại ngày cuối năm	112.424.176.929	1.327.504.751	1.404.058.987	1.152.322.336	1.735.406.695	118.043.469.698

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 88.634.235.987 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.474.696.368 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-DIC.T&T ngày 28/04/2016, Công ty sẽ tiếp tục sửa chữa, nâng cấp các hạng mục Khách sạn Vũng Tàu và Khách sạn DIC Star; Đầu tư hệ thống thu gom nước thải tại Xí nghiệp DIC du lịch Biển kết nối vào hệ thống xử lý nước thải cụm Khách sạn DIC Star – CSJ; Đầu tư cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật Xí nghiệp DIC du lịch Biển.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.535.000.000	85.680.000	8.620.680.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.535.000.000	85.680.000	8.620.680.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	85.680.000	85.680.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	85.680.000	85.680.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.535.000.000	-	8.535.000.000
Tại ngày cuối năm	8.535.000.000	-	8.535.000.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.680.000 đồng.

Quyền sử dụng đất có diện tích 1.707 m² tại số 265 Lê Hồng Phong (hiện nay là 169 Thùy Vân), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	706.476.973	401.883.672
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	377.434.907	262.629.253
Chi phí giới thiệu sản phẩm	41.313.260	26.908.583
Chi phí sửa chữa	198.646.600	54.377.580
Chi phí mua bảo hiểm	572.876	7.033.934
Chi phí may đồng phục	41.995.000	50.934.322
Chi phí khảo sát thị trường	46.514.330	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	9.894.307.959	8.311.305.248
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.945.901.197	3.813.102.502
Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.058.089.197	2.097.277.231
Lợi thế thương mại	890.317.565	2.400.925.515
Cộng	10.600.784.932	8.713.188.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả khách hàng bia rượu, nước giải khát	5.281.477.218	5.828.528.308
Phải trả khách hàng cung cấp vật tư, tài sản	816.348.696	1.162.922.085
Phải trả khách hàng Khách sạn Vũng Tàu	3.079.584.340	4.150.967.982
Phải trả khách hàng Khách sạn DIC Star	1.334.265.370	2.050.969.962
Phải trả khách hàng Xí nghiệp Biển	764.917.329	957.569.612
Các nhà cung cấp khác	121.510.533	759.278.893
Cộng	<u>11.398.103.486</u>	<u>14.910.236.842</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	38.850.000	38.850.000

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trung tâm Đào tạo - NC Công nghệ SABECO	-	122.136.000
Trường Đại học Công Nghiệp	-	453.150.000
Công ty TNHH Honour Lane Logistics	-	115.200.000
Công ty TNHH Truyền thông QCDL Letsviet	80.000.000	-
Các khách hàng khác	456.472.649	554.698.980
Cộng	<u>536.472.649</u>	<u>1.245.184.980</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	792.213.991	6.749.352.991	6.708.819.700	832.747.282
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.508.414	119.450.091	141.601.862	3.356.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.810.265	1.574.632.641	1.580.037.383	296.405.523
Thuế thu nhập cá nhân	26.641.135	222.272.320	239.146.189	9.767.266
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.510.432.595	1.510.432.595	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.114.977	40.114.977	-
Cộng	<u>1.146.173.805</u>	<u>10.223.255.615</u>	<u>10.227.152.706</u>	<u>1.142.276.714</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Các khoản phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.171.891.000	1.423.301.625
Tài sản thừa chờ xử lý	32.898.830	5.382.426
Kinh phí công đoàn	1.987.659	10.495.771
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	961.531	-
Nhận ký quỹ ký cược	259.129.449	330.160.000
Cổ tức phải trả	578.316.930	432.241.060
Phải trả, phải nộp khác	298.596.601	645.022.368
Phải trả Công ty Pepsico	57.541.853	204.958.247
Phải trả hàng khuyến mãi khách hàng mua sữa Vinamilk	1.577.760	147.650.590
Phải trả thưởng nhân viên Vinamilk	-	74.019.859
Trần Hoàng Thiên	52.346.019	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.130.969	218.393.672
b) Phải trả dài hạn khác	1.084.654.500	1.469.455.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.084.654.500	1.469.455.000
Cộng	2.256.545.500	2.892.756.625

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016	Trong năm		31/12/2016
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn	24.458.444.000	57.655.659.287	63.322.264.000	18.791.839.287
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	20.896.000.000	54.608.173.469	59.230.620.000	16.273.553.469
Nguyễn Thị Tuyết Bình ⁽²⁾	1.573.348.000	1.058.400.000	2.102.548.000	529.200.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽³⁾	588.000.000	588.000.000	588.000.000	588.000.000
Ngô Thị Thanh Châu ⁽⁴⁾	1.248.000.000	1.248.000.000	1.248.000.000	1.248.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, CN Vũng Tàu ⁽⁵⁾	153.096.000	153.085.818	153.096.000	153.085.818
b) Vay dài hạn	5.710.201.134	3.911.585.223	4.969.639.287	4.652.147.070
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽³⁾	736.000.000	-	588.000.000	148.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽⁶⁾	4.821.115.316	3.911.585.223	4.228.553.469	4.504.147.070
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, CN Vũng Tàu ⁽⁵⁾	153.085.818	-	153.085.818	-
Cộng	30.168.645.134	61.567.244.510	68.291.903.287	23.443.986.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/600331/HĐTD ngày 12/08/2016. Hạn mức tín dụng là 35 tỷ. Lãi suất vay 6% - 6,75%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 12/08/2016 đến hết ngày 06/08/2017. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 73 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 12.595.000.000 đồng.

Phân loại khoản vay dài hạn hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014/600331/HĐTH ngày 29/12/2014 về vay ngắn hạn là 1.896.000.000 đồng.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2016/600331/HĐTH ngày 19/02/2016. Lãi suất vay 10,2%/năm, thời hạn vay là 60 tháng, từ ngày rút vốn đầu tiên là ngày 22/04/2016. Vay để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cụm Khách sạn Vũng Tàu, DIC Star-Giai đoạn 2. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 79 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 1.782.553.469 đồng.

Phân loại khoản vay dài hạn về vay ngắn hạn là 1.782.553.469 đồng.

- (2) Vay Nguyễn Thị Tuyết Bình theo hợp đồng vay vốn ngày 01/12/2016. Lãi suất vay 0,5%/tháng, thời hạn vay dưới 12 tháng. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 529.200.000 đồng.

- (3) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV ngày 20/06/2013. Hạn mức tín dụng là 2,5 tỷ. Lãi suất vay 5,4%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 06/07/2013. Vay để đầu tư hệ thống xử lý nước thải cụm Khách sạn 4 sao DIC Star-Cap Saint Jacques công suất 120m³/ngày thuộc Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC. Hình thức đảm bảo khoản vay là Bảo lãnh của bên thứ 3 là Quỹ Đầu tư phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa Vũng Tàu. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 736.000.000 đồng.

Phân loại khoản vay dài hạn về vay ngắn hạn là 588.000.000 đồng.

- (4) Vay Ngô Thị Thanh Châu theo hợp đồng vay vốn ngày 01/12/2016. Lãi suất vay 0,5%/tháng, thời hạn vay dưới 12 tháng. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 1.248.000.000 đồng.

- (5) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1532400090 ngày 11/12/2015. Số tiền vay là 306.181.818 đồng, lãi suất vay 7%/năm, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 16/12/2015. Vay để thanh toán tiền mua xe tải. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 306.181.818 đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 153.085.818 đồng.

- (6) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2014/600331/HĐTH ngày 29/12/2014. Lãi suất vay 11%/năm, thời hạn vay là 60 tháng, từ ngày rút vốn đầu tiên là ngày 06/02/2015. Vay để cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, thay thế trang thiết bị, vật dụng cho Khách sạn Vũng Tàu. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 79 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 6.400.147.070 đồng.

Phân loại khoản vay dài hạn về vay ngắn hạn là 1.896.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	112.943.230.000	(173.000.000)	1.987.910.422	4.652.831.560	119.410.971.982
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.943.956.270	6.943.956.270
Trích lập các quỹ	-	-	376.230.709	(846.519.094)	(470.288.385)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.388.296.900)	(3.388.296.900)
Số dư cuối năm trước	112.943.230.000	(173.000.000)	2.364.141.131	7.361.971.836	122.496.342.967
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.062.050.899	6.062.050.899
Trích lập các quỹ	-	-	694.395.627	(1.388.791.254)	(694.395.627)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.647.161.500)	(5.647.161.500)
Số dư cuối năm nay	112.943.230.000	(173.000.000)	3.058.536.758	6.388.069.981	122.216.836.739

Trong năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-DIC.T&T ngày 28/04/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	77.453.730.000	68,58	77.453.730.000	68,58
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	8.007.490.000	7,09	8.007.490.000	7,09
Cổ đông khác	27.482.010.000	24,33	27.482.010.000	24,33
Cộng	112.943.230.000	100	112.943.230.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	112.943.230.000	112.943.230.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	112.943.230.000	112.943.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.647.161.500	3.388.296.900

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.294.323	11.294.323
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.294.323	11.294.323
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.294.323	11.294.323
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.294.323	11.294.323
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.294.323	11.294.323

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

19. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ	583.387.500	1.672.988.940
Vỏ chai nhận giữ hộ Công ty CP TM Bia Sài Gòn Miền Đông	565.070.000	565.070.000
Vỏ chai nhận giữ hộ khách hàng mua bia	2.227.500	2.227.500
Vỏ bình gas - Gas Petrolimex	16.090.000	10.390.000
Sữa Vinamilk	-	1.095.301.440
b) Ngoại tệ các loại		
USD	4.367,25	3.715,25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
c) Nợ khó đòi đã xử lý	9.297.900	9.297.900
Công ty Liên doanh Hoa Phát	3.882.000	3.882.000
Công ty TNHH Hoàn Hảo	5.415.900	5.415.900
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.420.162.705	349.292.273.910
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	315.080.540.063	260.404.519.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.339.622.642	88.887.754.455
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu với bên liên quan	3.420.416.456	5.238.098.585
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	3.420.416.456	5.238.098.585
	Năm nay VND	Năm trước VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.701.945
Chiết khấu thương mại	-	4.701.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.420.162.705	349.287.571.965
Doanh thu thuần hàng hoá	315.080.540.063	260.399.817.510
Doanh thu thuần dịch vụ	59.339.622.642	88.887.754.455
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	291.474.991.285	240.029.475.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.677.563.180	24.168.994.070
Cộng	305.152.554.465	264.198.469.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.389.110	91.683.992
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.440.000	25.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.260	5.775.973
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.677.005	-
Cộng	169.585.375	122.459.965

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.246.149.217	1.520.718.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	896.453	159.268
Chi phí tài chính khác	758.685	10.847.415
Cộng	2.247.804.355	1.531.725.013

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	23.926.810.897	28.509.434.334
Chi phí công cụ dụng cụ	10.008.972.813	12.286.871.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.328.993.557	5.191.768.224
Chi phí nguyên vật liệu	1.092.503.986	1.908.871.866
Chi phí sửa chữa	589.557.812	2.409.011.827
Chi phí tiền điện nước	4.536.055.454	5.494.589.511
Chi phí khác	9.938.528.095	13.223.623.544
Cộng	55.421.422.614	69.024.171.288

8. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.962.372.923	2.866.400.360
Dự phòng phải thu khó đòi	71.148.917	-
Chi phí khác	4.124.952.582	3.441.519.975
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.245.200)	(21.635.875)
Cộng	7.155.229.222	6.286.284.460

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	87.664.214	1.681.818
Thu thanh lý CCDC	116.982.008	23.090.908
Thu đền bù tài sản	7.435.452	5.295.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập khác (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền nhận hỗ trợ, chiết khấu, khuyến mãi	2.925.099.212	2.038.762.645
Xóa nợ phải trả	-	2.287.025
Thu nhập khác	3.842.429	1.009.306
Cộng	3.141.023.315	2.072.126.702

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	937.318.584
Chi phí thanh lý TSCĐ	8.600.000	13.110.000
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	-	63.000
Giá trị của hàng hóa thanh lý	1.089.651	49.040.154
Các khoản bị phạt	46.255.031	93.297.618
Chi phí thuế các năm trước	-	129.083.255
Xóa nợ phải thu	-	983.100
Chi phí đầu tư khu Spa 5 sao tạm dừng	48.240.000	152.413.236
Thuế GTGT hàng hóa bị hư hỏng	9.932.517	-
Chi phí khác	2.960.000	20.318.011
Cộng	117.077.199	1.395.626.958

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Năm trước là 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.636.683.540	9.045.881.471
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	236.479.665	508.323.988
Các khoản bị phạt	46.255.031	93.297.618
Chi phí thuế các năm trước	-	129.083.255
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	111.000.000	84.000.000
Chi phí Dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.902.917	6.348.402
Chi phí không được trừ	92.761.717	220.594.713
Cổ tức	(63.440.000)	(25.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.873.163.205	9.554.205.459
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.574.632.641	2.101.925.201

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.062.050.899	6.943.956.270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(694.395.627)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(694.395.627)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.062.050.899	6.249.560.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.294.323	11.294.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	537	553

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-DIC.T&T ngày 28/04/2016.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.579.862.950	35.509.450.950
Chi phí nhân công	24.365.856.308	31.385.199.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.356.296.630	5.202.627.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.808.322.090	10.124.657.427
Chi phí khác bằng tiền	24.412.966.398	17.257.514.604
Cộng	81.523.304.376	99.479.449.818

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng:	1.343.783.949	1.799.615.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	259.129.449	330.160.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.084.654.500	1.469.455.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	123.000.000	96.000.000
Ban Kiểm soát	69.000.000	60.000.000

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u> <u>(VND)</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	Phải thu về cung cấp DV	3.762.458.100
Phạm Bá Phúc	Thành viên HĐQT -Phó Giám đốc	Tạm ứng kinh doanh	919.000.000
Phạm Văn Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	43.118.160

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)</u> <u>(VND)</u>
Phạm Bá Phúc	Thành viên HĐQT -Phó Giám đốc	Tạm ứng kinh doanh	249.623.000
Phạm Văn Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	5.752.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Kinh doanh thương mại và Dịch vụ Nhà hàng, Khách sạn nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.491.091.239	8.504.507.096	4.491.091.239	8.504.507.096
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.915.125.242	21.569.462.363	10.915.125.242	21.569.462.363
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	743.000.000	743.000.000	1.733.000.000	743.000.000
Cộng	16.149.216.481	30.816.969.459	17.139.216.481	30.816.969.459
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	23.443.986.357	30.168.645.134	23.443.986.357	30.168.645.134
Chi phí phải trả	2.411.200	30.000.000	2.411.200	30.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.651.699.796	17.792.497.696	13.651.699.796	17.792.497.696
Cộng	37.098.097.353	47.991.142.830	37.098.097.353	47.991.142.830

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016 (xem thuyết minh V.10, V.11 và V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	31.361.295.783	5.736.801.570	37.098.097.353
Các khoản vay	18.791.839.287	4.652.147.070	23.443.986.357
Phải trả người bán	11.398.103.486	-	11.398.103.486
Chi phí phải trả	2.411.200	-	2.411.200
Phải trả khác	1.168.941.810	1.084.654.500	2.253.596.310
Số đầu năm	40.811.486.696	7.179.656.134	47.991.142.830
Các khoản vay	24.458.444.000	5.710.201.134	30.168.645.134
Phải trả người bán	14.910.236.842	-	14.910.236.842
Chi phí phải trả	30.000.000	-	30.000.000
Phải trả khác	1.412.805.854	1.469.455.000	2.882.260.854

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Số 169 đường Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh BR - VT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Vũ Thanh Bình

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2017

